

Bài học ngày 13.10.2021

**NỬA Ổ BÁNH MÌ LÀ BÁNH MÌ
NHƯNG NỬA SỰ THẬT KHÔNG LÀ SỰ THẬT**
Kinh Pañcālacaṇḍa (Pañcālacaṇḍasuttam)
CHƯƠNG II. TƯƠNG ƯNG THIÊN TỬ, PHẨM THỨ NHẤT (S.i,48)

Có những lời xưng tán thoát nghe rất tốt nhưng chỉ nói lên phần nửa sự thật – và do vậy – có thể sự hiểu biết sai lạc. Thiên tử Pañcālacaṇḍa tán thán Đức Phật là bậc đã chứng đắc và hiểu biết “sơ thiên” một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh mà theo ngôn ngữ ở đây là ngộ thoát giữa vòng vây của năm dục trưởng dưỡng. Điều này không sai nhưng chỉ nói một phần sơ đẳng của tám giải thoát và sự thành tựu vĩ đại là chứng ngộ niết bàn. Đức Phật qua câu trả lời ngắn gọn nói lên đạo lộ giải thoát phải có cả hai mặt chỉ và quán. Một điều thú vị của bài kinh này là trong Tăng Chi Bộ tập IV, Phẩm Pháp Chín Chi, bài kinh Pañcālacaṇḍa, Tôn giả Ānanda đã giải thích rõ cho Tôn giả Udāyi về sự hiểu biết phiến diện của thiên tử Pañcālacaṇḍa.



Kinh Văn

Sāvattṭhinidānaṃ. Ekamantaṃ ʈhito kho pañcālacaṇḍo devaputto bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi –

1) Tại Sāvattṭhī . Đứng một bên, Thiên tử Pañcālacaṇḍa nói lên bài kệ này trước Thế Tôn:

2) (Pañcālacaṇḍa)

**“Sambādhe vata okāsaṃ,
avindi bhūrimedhaso;
Yo jhānamabujjhi [jhānamabudhā (ka. sī.),
jhānamabuddhi (syā. kaṃ. pī. ka.)] buddho,
paṭṭilīnanisabho munī”ti.**

- Dầu giữa những chướng ngại,

Bậc Đại trí Chánh giác,
Vẫn tìm được lối thoát,
Vượt qua mọi chướng ngại.
Bậc trí hiểu Thiền định,
Biết từ bỏ, tối thắng,
Bậc Mâu-ni, ân sĩ

3) Thế Tôn lên tiếng:

**“Sambādhe vāpi vindanti (pañcālacaṇḍāti bhagavā),
Dhammaṃ nibbānapattiyā;
Ye satim paccalatthamsu,
Sammā te susamāhitā”’ti.**

- Pañcālacaṇḍa,
Dầu giữa những chướng ngại,
Họ tìm được lối thoát,
Họ tìm được Chánh pháp
Đưa đến quả Niết-bàn.
Những vị đạt chánh niệm,
Kiên trì không dao động,
Họ là bậc chơn chánh,
Tâm điều phục, định tĩnh.

Bản hiệu đính:

(Pañcālacaṇḍa)

*Bậc Đại Trí tìm thấy,
Lối thoát giữa vòng vây,
Phật, bậc khám phá thiền,
Bậc Nguru Vương ân sĩ.*

(Thế Tôn)

*(Hỡi Pañcālacaṇḍa)
Tìm thấy giữa vòng vây,
Pháp dẫn đến Niết bàn,
Bậc thành tựu chánh niệm,
Bậc chứng kiên cố định.*



Thích văn

Sambādhe vata okāsaṃ = lối thoát giữa vòng vây.

Avindi bhūrimedhaso = bậc Đại giác tìm thấy.

Yo jhānamabujjhi buddho = Phật, bậc biết rõ thiền.

Paṭilīnanisabho munī 'ti = Bậc ngưu vương ẩn sĩ.

Sambādhe vāpi vindanti = Sự khám phá giữa vòng vây.

(pañcālacaṇḍāti bhagavā) = (Thế Tôn nói với Pañcālacaṇḍa)

Dhammaṃ nibbānapattiyā = Pháp dẫn đến tịch tịnh niết bàn.

Ye satim paccalattaṃsu = Những ai thành tựu chánh niệm.

Sammā te susamāhitā 'ti = Những ai chứng tâm định kiên cố.



Thích nghĩa

Theo lời giải thích của Tôn giả Ānanda thì chữ sambādha (sự vây hãm, cương toả) ở đây trong bước đầu là năm dục trường dưỡng và okāsa (lối mở, lối thoát) chỉ cho thiền chứng. Lối thoát đối với năm dục trường dưỡng nói chính xác là sơ thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh.

Cũng theo Sớ giải thì thiên tử Pañcālacaṇḍa trong tiền kiếp từng chứng sơ thiền nên xem đó là là sự thành tựu vĩ đại. Khi vị này tán thán Đức Phật cũng y cứ trên sự trải nghiệm bản thân nên sự tán thán rất nghèo nàn.

Paṭilīnanisabho có nghĩa là bậc Ngưu Vương ẩn sĩ. Riêng chữ Paṭilīna (ẩn sĩ) theo Tăng chi Bộ tập II 41,29-32 chỉ cho những bậc không còn ngã chấp.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Hiệu đính và biên soạn Giáo trình: Tỷ kheo Giác Đăng*

-ooOoo-

7. Pañcālaçaṇḍasuttaṃ [Mūla]

88. Sāvattthinidānaṃ. Ekamantaṃ t̥hito kho pañcālaçaṇḍo devaputto bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi –

“Sambādhe vata okāsaṃ, avindi bhūrimedhaso;
Yo jhānamabujjhi [jhānamabudhā (ka. sī.),
jhānamabuddhi (syā. kaṃ. pī. ka.)] buddho,
paṭilīnanisabho munī”ti.

“Sambādhe vāpi vindanti (pañcālaçaṇḍāti bhagavā),
Dhammaṃ nibbānapattiyā;
Ye satīṃ paccalatthaṃsu,
Sammā te susamāhitā”ti.

7. Pañcālaçaṇḍasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

88. Sattame **sambādheti** nīvaraṇasambādhaṃ kāmagaṇasambādanti dve sambādḥā. Tesu idha nīvaraṇasambādhaṃ adhippetāṃ. **Okāsanti** jhānassetāṃ nāmaṃ. **Paṭilīnanisabhoti** paṭilīnaseṭṭho. Paṭilīno nāma pahīnamāno vuccati. Yathāha – “kathaṅca, bhikkhave, bhikkhu paṭilīno hoti. Idha, bhikkhave, bhikkhuno asmimāno pahīno hoti ucchinnamūlo tālāvattḥukato anabhāvaṃkato āyatīṃ anuppādadhammo”ti (a. ni. 4.38; mahāni. 87). **Paccalatthaṃsūti** paṭilabhiṃsu. **Sammā** teti ye nibbānapattiyā satīṃ paṭilabhiṃsu, te lokuttarasamādhināpi susamāhitāti missakajjhānaṃ kathitaṃ. Sattamaṃ.